

「ベトナム・フエ展関連資料の展示」

岐阜県とベトナム トゥアティエン＝フエ省の文化交流の一環として、同省総合図書館と令和2年(2020年)から交流を行っています。海外情報コーナーにもベトナム・フエ省コーナーがありますので、ぜひご覧ください。

(岐阜県図書館での展示期間: 令和6年1月6日～1月21日)



No.	書名	著者名	出版者名	出版年	分類	資料コード
ベトナム・フエ展関連資料一覧 ※書名の☆は、紙の本と電子書籍(KinoDen)が利用できます。						
1	フエ ベトナム都城と建築	伊藤 毅/編	中央公論美術出版	2018.3	223.1 フ	8134910432
2	現地在住日本人ガイドが案内する ダナン・ホイアン・フエ 増補改訂版	隅野 史郎/著	東京ニュース通信社	2023.3	292.31 ス	8135517730
3	食と雑貨をめぐる旅 悠久の都ハノイへ 最新版 ☆	竹森 美佳/著	イカロス出版	2023.6	292.31 タ	8135522964
4	現代ベトナムを知るための63章 第3版 ☆	岩井 美佐紀/編著	明石書店	2023.2	302.2 イ	8135489940
5	循環型人材確保・育成とベトナムとの国際協力	鈴木 清覚・佐野 竜平/編著	クリエイツかもがわ	2022.9	369.27 ジ	8135440994
6	知っておきたい!ベトナムごはんの常識	ナタリー・グエン/文 メロディー・ウン/絵 三本松 里佳/訳	原書房	2023.7	383.8 グ	8135522697
7	ベトナム建築行脚	竹森 紘臣/文 大木 宏之/写真	彰国社	2023.6	522.3 タ	8135513704
8	ヨヨナムのベトナム料理	植松 良枝/著	文化学園文化出版局	2020.10	596.2 ウ	8135231410
9	モダン・ベトナムミーズ	鈴木 珠美/著	KTC中央出版	2021.7	596.2 ス	8135332914
10	ベトナム近代美術史 フランス支配下の半世紀	二村 淳子/著	原書房	2021.7	702.2 ニ	8135321821
11	ベトナムの大地にゴングが響く	柳沢 英輔/著	灯光舎	2019.11	763.8 ヤ	8135151650
12	たったの72パターンでこんなに話せるベトナム語会話	欧米・アジア語学センター/著	明日香出版社	2018.4	829.3 タ	8134923495
13	会話で学ぶベトナム語入門	寺田 雄介/著 欧米・アジア語学センター/著	DHC	2022.5	829.3 テ	8135413469
14	草原に黄色い花を見つける	グエン・ニャット・アイン/著 加藤 栄/訳	カナリアコミュニケーションズ	2017.12	929.3 グ	8135201369
15	私を本当の名前で呼んでください テイク・ナット・ハン詩集	テイク・ナット・ハン/著 島田 啓介/訳	野草社	2019.3	929.3 テ	8135043967
16	語りおじさんのベトナム民話	坂入 政生/編・語り 小島 祥子/絵	星の環会	2001.4	E12 ア	8131909222
17	神さまとひきかえる	ディン・ルウク/文・絵 小比賀 優子/訳	蝸牛社	1991.7	E12 デ	8320273250
18	現地取材!世界のくらし 9 ベトナム	小原 佐和子/文・写真	ポプラ社	2020.4	J29 ゲ	8141924527
19	体験取材!世界の国ぐに 17 ベトナム	吉田 忠正/文・写真	ポプラ社	2007.3	J29 タ	8141171158
20	ナショナルジオグラフィック世界の国 ベトナム	ジェン・グリーン/著	ほるぶ出版	2009.11	J29 ナ	8133926090
21	世界各地のくらし 23 ベトナムのくらし	吉田 忠正/文・写真	ポプラ社	1997.4	J30 セ	8130811650
22	ベトナムのごはん	銀城 康子/文 バンジャマンレイス/絵	農山漁村文化協会	2008.12	J38 ギ	8133780048
23	しらべよう!世界の料理 2 東南アジア ベトナム タイ フィリピン インドネシア ほか	こどもくらぶ/編・著	ポプラ社	2017.4	J38 シ	8134783151
24	世界のともだち 11 ベトナム	鎌澤 久也/写真・文	偕成社	2014.3	J38 セ	8134813617
25	太陽はどこからでるの ベトナムの紙芝居	チヨン・ヒエウ/作	童心社	1996	C1 ヒ	8131186569

No.	書名	著者名	出版者名	出版年	分類	資料コード
ベトナム・フエ省総合図書館からの寄贈本 ※書名の()は、日本語直訳したタイトルです。						
26	[ベトナム語] Di tích Lịch Sử-văn hóa đã được xếp hạng trên địa bàn (トゥアティエン・フエ省で登録された歴史・文化遺産)	Sở văn hóa và thể thao Thừa Thiên Huế	Thuận Hóa	2022	223.1 DI	8141945400
27	[英語] Discovering the central region & central highlands heritage road (中部地方と中部高原の遺産街道の発見、観光ガイドブック)	Vietnam economic news	Ho Chi Minh city General publishing house	2005	292.09 DI	8141945410
28	[ベトナム語] Huế - Thành Phố Di Sản Thế Giới (フエ-世界遺産の町)	Đào Hoa Nữ	Nhà xuất bản Trẻ,	2018.	292.31 DA	8141921919
29	[ベトナム語] Thừa Thiên - Huế (トゥアティエン・フエ省の新たな姿勢)	Công ty cổ phần thông tin kinh tế đối ngoại	Chính trị quốc gia	2004	302.2 TH	8141944468
30	[ドイツ語] Vietnam stellt sich vor (ベトナムの紹介)	Mai Lý Quảng	Thế giới	2005	302.2 VI	8141944477
31	[英語] Vietnamese customs and practices (ベトナムの習慣と伝統)	Phan Ke Binh	Literature Publishing house	2022	382.2 PH	8141945385
32	[ベトナム語] Huế - kinh đô áo dài Việt Nam (フエ-ベトナムのアオザイの都)	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế	Thuận Hóa	2022	383.1 HU	8141944403
33	[フランス語] Histoires drôles du peuple vietnamien (ベトナム人の愉快な民話)	TRADUCTION: LOUIS SIZARET	Thế giới	2003	388.2 HI	8141944459
34	[ベトナム語] Lai rai món Huế (フエのグルメ)	Thanh Tùng	Thuận Hóa	2013	596.2 TH	8141945429
35	[ベトナム語] Ca Huế - di sản phi vật thể quốc gia (フエの民謡「カーフエ」-国家の無形文化遺産)	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế	Thuận Hóa	2022	767.5 CA	8141944440
36	[ベトナム語] Hình tượng Bác Hồ trong thơ ca dân gian Bình Trị Thiên (ビン・チー・チエン地域における民謡詩でのホー・チ・ミン氏の様子)	Trần Nguyên Khánh Phong	Thuận Hóa	2021	767.5 HI	8141945376
37	[ベトナム語] Khúc Hương Bình (Huong Binh集曲)	Sở Văn hóa và Thể thao TT.Huế.	Thuận Hóa	2021	767.5 KH	8141944397
38	[ベトナム語] Văn học dân gian Thừa Thiên Huế (トゥアティエン・フエの民謡文学の考察)	Lê Văn Chương	Trẻ	2010	767.5 LE	8141945367
39	[ベトナム語] 30 năm nghiên cứu văn hóa dân gian Thừa Thiên Huế (1991-2021) (トゥアティエン・フエの民謡文化に関する30年にわたる長期研究)	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Thừa Thiên Huế	Thuận Hóa	2020	767.5 NA	8141945358
40	[ベトナム語] Nghiên cứu văn hóa dân gian Thừa Thiên Huế (トゥアティエン・フエの民謡文化の研究)	Hội Văn nghệ Dân gian TT.Huế.	Thuận Hóa	2022	767.5 NG	8141944495
41	[ベトナム語] Nghệ thuật ca Huế trong xã hội đương đại (現代社会におけるフエの民謡「カーフエ」の芸術)	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Thừa Thiên Huế	Thuận Hóa	2022	767.5 NG	8141944430
42	[ベトナム語] Cố đô Huế - dấu ấn thời gian (フエ古都-時間の印)	Hồ Vinh	Đại học Huế	2021	904 CO	8141944501
43	[ベトナム語] Di sản, văn hoá & con người Thừa Thiên Huế (遺産・文化及びトゥアティエン・フエの人)	Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế Ban Tuyên giáo	Thuận Hóa	2022	929.3 DI	8141944486
44	[ベトナム語] Từ Dụ Thái hậu 1 (トゥ・ズ皇太后 1巻)	Trần Thùy Mai	Phụ Nữ	2019	929.3 TR	8141944421
45	[ベトナム語] Từ Dụ Thái hậu 2 (トゥ・ズ皇太后 2巻)	Trần Thùy Mai	Phụ Nữ	2019	929.3 TR	8141944412
46	[ベトナム語] Thơm xứ Thần Kinh (古都の香り)	Trang Thùy	Thuận Hóa	2021	929.3 TR	8141945394

【ベトナム トゥアティエン=フエ省の魅力】

古都フエ最大の見どころは、グエン王朝の栄華を物語る壮麗な王宮や寺院、歴代皇帝の帝陵からなり、ベトナム初の世界遺産として登録されている「フエの建造物群」。他にも、ペーパーフラワーに代表される伝統工芸や、名物にブンポーフエをはじめとする豊かな食文化など、ベトナムの格式を文化香る古都の多彩な魅力にあふれています。

岐阜県図書館1階の楽書交流サロンでは「ベトナム フエ展」を開催しています。写真パネルや伝統工芸品をぜひご覧ください。